CTCP SJ Group (HSX: SJS)

Đầu tư bất động sản và dịch vụ

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	74,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	21.3%	11.6%	17.1%

Hệ số nguy cơ phá sản		Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất)	1.85 (Ba2)	Z'' - score (phi sản xuất)	4.82 (Aaa)
2024	Cảnh báo	2024	An toàn

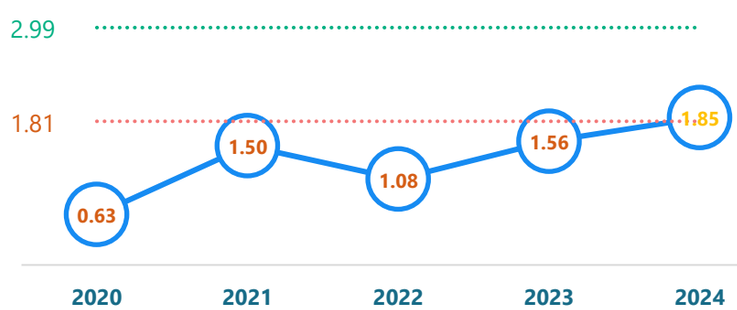
DT thuần — *2024*: **646** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 230 ▲ 55.3%

LN sau thuế — *2024*: **269** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 85.0 ▲ 46.6%

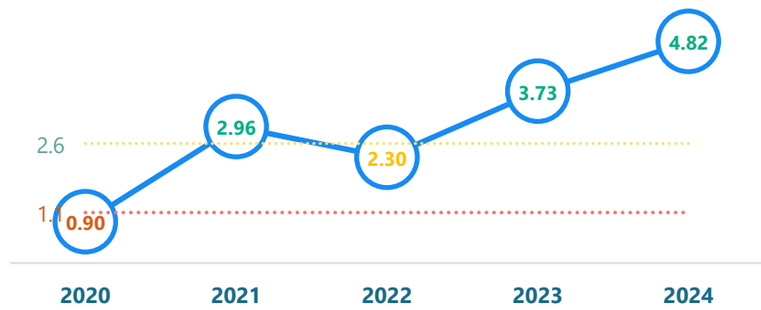
ROE — 2024: **9.3%**; +/- YoY ▲ 2.4%

ROA — 2024: **3.5%**; +/- YoY ▲ 0.9%

Z - Score



Z'' - Score



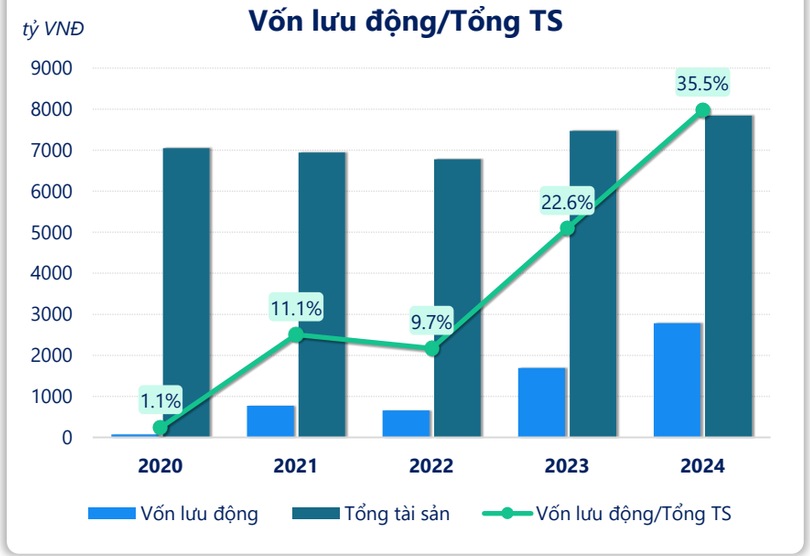
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.85** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **SJS** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

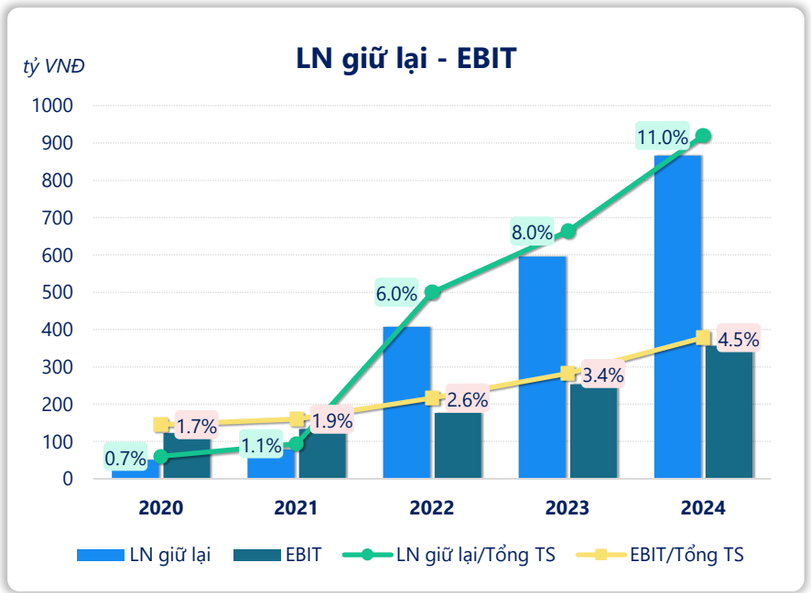
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 4.82 > 2.6**, cho thấy **SJS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **SJS** ghi nhận doanh thu thuần **646.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **269.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 55.3%** và **tăng 46.6%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.33%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP SJ Group (HSX: SJS)

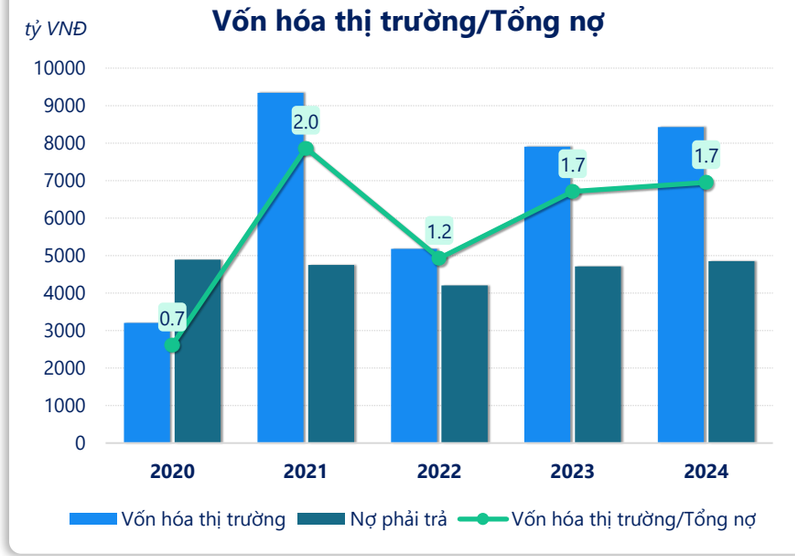


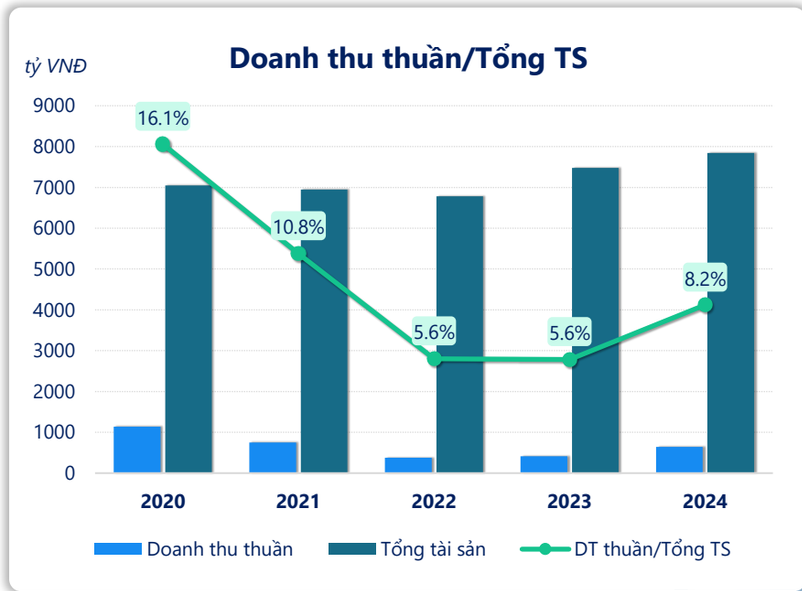


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.74, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,878**	**7,474**	**5.4%**
Tài sản ngắn hạn	5,084	4,750	7.0%
Tiền và tương đương tiền	165	68.2	142%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.3	24.5	7.6%
Phải thu ngắn hạn	641	454	41.2%
Hàng tồn kho	4,229	4,182	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	22.6	20.5	10.3%
Tài sản dài hạn	**2,795**	**2,724**	**2.6%**
Phải thu dài hạn	117	117	0.0%
Tài sản cố định	220	228	-3.5%
Bất động sản đầu tư	4.43	5.06	-12.5%
Tài sản dở dang	2,381	2,292	3.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.3	53.3	-18.8%
Tài sản dài hạn khác	**28.1**	**28.4**	**-1.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,887	4,712	3.7%
Nợ ngắn hạn	**2,071**	**3,058**	**-32.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	163	899	-81.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	117	141	-17.4%
Nợ dài hạn	2,816	1,655	70.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	408	556	-26.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,991**	**2,762**	**8.3%**
Vốn chủ sở hữu	**2,991**	**2,762**	**8.3%**
Vốn điều lệ	1,149	1,149	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,136**	**747**	**380**	**416**	**646**
Giá vốn hàng bán	708	515	324	229	209
Lợi nhuận gộp	**427**	**232**	**55.7**	**187**	**437**
Doanh thu HĐTC	2.28	3.67	3.38	114	5.08
Chi phí TC	8.85	3.36	12.6	0.00	-0.45
Chi phí lãi vay	**10.3**	**17.3**	**0**	**0.47**	**0.60**
LN trong công ty LKLD	-1.57	-30.7	-11.6	-0.73	0
Chi phí bán hàng	22.0	27.6	5.51	2.39	2.25
Chi phí QLDN	48.5	54.3	41.1	46.5	67.8
LN thuần từ HĐKD	**349**	**120**	**-11.6**	**251**	**372**
Lợi nhuận khác	-237	-3.77	188	1.14	-16.6
LN trước thuế	**112**	**116**	**176**	**253**	**356**
Lợi nhuận sau thuế	**41.9**	**84.2**	**121**	**184**	**269**
LNST của CĐ cty mẹ	**30.6**	**64.8**	**120**	**185**	**269**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.6	-398	-658	-830	199
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.32	-5.68	-7.73	-25.6	-14.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	105	521	403	847	-79.4
Tiền đầu kỳ	56.0	222	340	76.7	68.2
Lưu chuyển tiền thuần	**166**	**117**	**-263**	**-8.45**	**105**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	222	340	76.7	68.2	173